

**CÔNG TY TNHH ĐẠI HOÀNG THỊNH VƯỢNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẠI HOÀNG THỊNH VƯỢNG  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI HOANG THINH VUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703187519

**3. Ngày thành lập:** 25/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 137, Đường D1, Khu dân cư Phú Hòa, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0937639439

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                     | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                       | 4513     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                  | 4620     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                      | 4632     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn Sản phẩm phẫu thuật thẩm mỹ vi điểm trên da, Dòng sản phẩm chăm sóc da: mặt nạ, bôi collagen và các sản phẩm sân khấu khác | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                     | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                      | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc công nghiệp cơ khí hạt nhựa                                                                                                               | 4659     |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                            | 4661     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                     | 4662     |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                 | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Chi tiết: - Bán buôn khuôn mẫu, vật liệu đóng gói, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), nguyên liệu ngành nhựa, vật liệu hàn;<br>-Bán buôn dụng cụ đánh bóng, vải đánh bóng, cát đánh bóng; các loại ống khí, ống phun cát; các loại giấy chà nhám, các loại vải nhựa, cao su trong ngành công nghiệp (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính); các loại dụng cụ đo lường, đo kiểm nghiệm trong ngành cơ khí ngũ kim; chất khử kim loại, các loại đầu máy trong công nghiệp, nguyên phụ liệu ngành giày; băng keo các loại; các loại ống dẫn hơi;<br>-Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt, hạt nhựa, tấm nhựa, thùng nhựa<br>-Bán buôn nguyên vật liệu bao bì đóng gói, găng tay các loại, các loại giấy lót, dây đai, dây nhựa PP, giấy thấm dầu công nghiệp, dầu nhớt gas lạnh (trừ sang, chiết ga);<br>-Bán buôn các loại khí: H <sub>2</sub> , CO <sub>2</sub> , O <sub>2</sub> , NH <sub>3</sub> , K <sub>2</sub> CO <sub>3</sub><br>- Bán buôn sản phẩm từ nhựa mút xốp gia công | 4669(Chính) |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 20. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722        |
| 24. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610        |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621        |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622        |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811        |
| 28. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022        |
| 29. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2023        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599        |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2610        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229        |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 40. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 42. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 43. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 44. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÝ VĂN MEO

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/12/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052075013328

Ngày cấp: 09/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 15/10, Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 15/10, Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ NGỌC THANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074181012020

Ngày cấp: 09/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 15/10, Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 15/10, Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương